

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2020 đến ngày 30/9/2020

HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.665.408.310.378	2.515.865.861.670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	200.779.960.897	273.293.463.410
1 Tiền	111		185.778.630.286	240.901.827.070
2 Các khoản tương đương tiền	112		15.001.330.611	32.391.636.340
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.649.038.298	2.840.687.139
1 Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	584.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(456.312.861)	(456.312.861)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74.521.351.159	2.713.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.319.624.988.203	1.327.548.023.231
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.047.006.357.082	1.142.208.787.659
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	223.339.066.676	138.705.580.589
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.931.804.810	2.931.804.810
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	208.582.722.770	197.172.394.317
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(168.166.548.432)	(159.402.129.441)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.931.585.297	5.931.585.297
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	1.013.695.054.307	879.627.145.198
1 Hàng tồn kho	141		1.013.818.204.895	880.550.295.786
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(123.150.588)	(923.150.588)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.659.268.673	32.556.542.692
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.364.796.036	27.456.730.738
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.615.748.698	3.209.541.794
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	1.678.723.939	1.890.270.160
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.957.790.464.822	3.139.809.097.623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.843.000.807	5.177.122.312
6 Phải thu dài hạn khác	216		4.843.000.807	5.177.122.312
II. Tài sản cố định	220		2.597.492.017.791	2.742.109.749.779
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	2.583.819.719.793	2.727.899.767.207
- Nguyên giá	222		4.535.646.158.943	4.510.830.762.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.951.826.439.150)	(1.782.930.995.593)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	3.799.242.414	4.201.515.144
- Nguyên giá	225		5.363.636.364	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.564.393.950)	(1.162.121.220)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	9.873.055.584	10.008.467.428
- Nguyên giá	228		15.010.058.443	15.010.058.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.137.002.859)	(5.001.591.015)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	40.420.335.124	39.917.989.099
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		8.532.843.531	8.532.843.531
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.887.491.593	31.385.145.568
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	199.875.398.326	232.868.306.982
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		157.780.308.693	193.674.481.725
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		44.245.988.675	45.045.988.675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.150.899.042)	(5.852.163.418)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		114.159.712.774	118.735.929.451
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	113.917.894.646	118.423.785.491
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		241.818.128	312.143.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.623.198.775.200	5.655.674.959.293

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.284.774.629.713	6.160.624.663.386
I. Nợ ngắn hạn	310		2.765.283.805.122	2.637.431.719.945
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	972.488.735.022	1.157.507.892.292
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	375.264.760.611	223.813.134.287
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	172.076.172.785	160.532.330.702
4 Phải trả người lao động	314		73.402.362.079	81.403.344.272
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	223.417.068.135	141.579.931.818
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.534.322.472	1.577.777.623
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	168.973.655.540	162.383.156.725
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	681.793.474.698	657.678.756.413
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	65.625.307.084	24.193.545.996
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.707.946.696	26.761.849.817
II. Nợ dài hạn	330		3.519.490.824.591	3.523.192.943.441
1 Phải trả dài hạn người bán	331		29.105.351.338	29.057.351.338
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.402.957.467	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	-	1.560.719.800
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.12	51.764.230.215	52.126.432.687
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.436.194.954.409	3.437.271.050.035
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.023.331.162	1.111.726.676
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.065.662.905
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(661.575.854.513)	(504.949.704.093)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	(661.575.854.513)	(504.949.704.093)
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		495.836.541	50.365.544
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		57.441.859.817	56.779.154.880
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	421		(1.505.872.346.751)	(1.354.266.721.186)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.456.386.234.354)	(1.208.422.811.010)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(49.486.112.396)	(145.843.910.176)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		236.358.795.879	242.487.496.669
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.623.198.775.200	5.655.674.959.293

Người lập

Trưởng ban TCKT

Hà Nội, ngày 5 tháng 11 năm 2020

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn



TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Địa chỉ: Tòa nhà số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 35 142 417 Fax: (84-4) 38 560 629

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2020
đến ngày 30/9/2020

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.337.641.666,165	990.607.249,432	3.207.287.029,812	2.790.176.797,485
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.849.455,364	3.858.915,823	25.454,466,088	8.941,636,457
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.331.792.210,801	986.748.333,609	3.181.832.563,724	2.781.235.161,028
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.249.799,978,040	941.019,480,260	2.992.894,801,082	2.648.191,356,531
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.992.232,761	45.728.853,349	188.937,762,642	133.043.804,497
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.194.970,241	41.191,213,819	2.779,776,806	44.279,625,202
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	40.924,177,974	39.980,209,509	122.438,917,742	115.735,676,257
8	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.791,259,763	39.225,778,988	120.621,887,884	113.031,994,679
9	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	1.732,208,370	6.505,859,335
10	Chi phí bán hàng	25		20.673,481,880	8.966,137,450	33.865,359,103	19.497,340,629
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	58.110,466,625	38.553,498,803	145.374,604,552	121.420,292,107
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(24-(25+26))	30		(36.520,923,477)	(579,778,594)	(108.229,133,579)	(72.824,019,759)
13	Thu nhập khác	31	VI.5	7.074,449,731	6.204,677,549	21.618,963,791	28.290,026,804
14	Chi phí khác	32	VI.6	3.743,755,062	2.497,746,722	19.754,858,037	7.075,103,459
15	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.330,694,669	3.706,930,827	1.864,105,754	21.214,923,345
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(33.190,228,808)	3.127,152,233	(106.365,027,825)	(51.609,096,414)
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.645,184,134	2.868,059,875	11.739,684,194	10.478,101,641
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		118,133,547	-	330,024,314	-
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(37,953,546,489)	259,092,358	(118,434,736,333)	(62,087,198,055)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(49,486,112,396)	(5,424,188,297)	(138,498,428,563)	(79,137,812,907)
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11,532,565,907	5,683,280,655	20,063,692,230	17,050,614,852
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(690,06)	4,71	(2,153,36)	(1,128,86)
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	-	-	-	-

* Trong đó:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh là: 3.579.596.347 đồng.

- Lỗ của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn là: (41.533.142.836) đồng.

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Trưởng ban TCKT

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2020
Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Q. BA ĐÌNH - Đ. CH. NGUYỄN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(106.365.027.825)	(51.609.096.414)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		179.612.587.449	175.145.951.960
	- Các khoản dự phòng	03		35.102.943.568	2.232.779.411
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(495.836.541)	(31.158.483.802)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.779.776.806)	(12.991.609.679)
	- Chi phí lãi vay	06		120.621.887.884	113.071.848.685
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		225.696.777.729	194.691.390.161
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.701.923.141)	(87.681.276.238)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(133.267.909.109)	(131.748.466.787)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(23.446.995.787)	(112.699.896.181)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.597.825.547)	15.031.508.836
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.897.287.908)	(61.322.105.426)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.115.408.876)	(17.447.942.381)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.618.963.791	7.295.480.017
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.754.858.037)	(14.901.435.711)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.466.466.885)	(208.782.743.710)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(20.581.954.359)	(12.249.593.213)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.322.595.026	1.347.911.614
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(7.237.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10.650.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.779.776.806	12.991.609.679
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.479.582.527)	5.502.928.080
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.176.985.926.437	1.270.649.107.424
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.207.049.216.079)	(1.207.695.564.694)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3.050.932.190)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.063.289.642)	59.902.610.540
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(73.009.339.054)	(143.377.205.090)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		273.293.463.410	285.157.306.249
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		495.836.541	31.208.753.276
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	200.779.960.897	172.988.854.435

Hà Nội, ngày 5 tháng 11 năm 2020

Tổng giám đốc

Người lập

Trưởng ban TCKT

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/6/2011, vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Vốn Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75%
Các cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25%
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**a) Các Công ty con của Tổng công ty được hợp nhất bao gồm:**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a -DN/HN

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	100%	100%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	52.15%	52.15%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	71.42%	71.42%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	51.00%	51.00%
9	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	51.00%	51.00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	51.00%	51.00%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	51.00%	51.00%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	50.69%	50.69%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	51.00%	51.00%

b) Các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	27.37%	27.37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	36.00%	36.00%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	25.00%	25.00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	41.18%	41.18%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	20.00%	20.00%
6	Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	27.99%	27.99%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	20.70%	20.70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	23.11%	23.11%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất quý được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2019 đến ngày 30/6/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý

Báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Tổng Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính quý.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền
Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác:

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Do Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020 nên kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty này được hợp nhất trên số liệu năm 2019 trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009; Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư Số 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có

thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công Ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Tổng Công ty chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ.
- Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được xác định cụ thể theo từng hợp đồng của từng công trình.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty chưa phân phối là số lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan: Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, sản xuất xi măng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2020	01/01/2020
Tiền mặt	6.266.548.798	121.513.537.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	179.512.081.489	119.388.289.695
Các khoản tương đương tiền (i)	15.001.330.611	32.391.636.340
Cộng	200.779.960.897	273.293.463.410

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2020	01/01/2020
a) Chứng khoán kinh doanh	584.000.000	584.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	584.000.000	584.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	74.521.351.159	2.713.000.000
Công ty CP Xây lắp và SXCN	27.250.000.000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5	2.771.351.159	2.713.000.000
Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức	44.500.000.000	

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.047.006.357.082	1.142.208.787.659
Công ty mẹ- Tcty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	95.602.073.104	122.516.419.191
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	123.383.849.397	146.285.641.135
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	186.819.751.743	192.872.064.967
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	78.620.553.177	87.061.728.320
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	40.567.134.513	24.933.105.455
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	85.355.895.909	75.976.138.954
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	10.009.388.588	11.701.087.949
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	3.584.428.008	4.734.822.705
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	301.863.321.053	338.430.539.317
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	1.376.242.477	1.752.249.253
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	83.140.838.283	95.173.073.157
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	263.456.000	263.456.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	36.419.424.830	40.508.461.256
b. Phải thu dài hạn khách hàng	-	-
Cộng	1.047.006.357.082	1.142.208.787.659

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2020	01/01/2020
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	223.339.066.676	138.705.580.589
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	73.910.826.526	28.587.863.203
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	26.103.473.659	36.320.909.067
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	12.561.538.453	13.751.867.238
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	42.977.258.351	16.610.625.158
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	23.908.895.475	13.935.733.314
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	4.295.664.436	1.098.304.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	1.132.359.010	1.132.359.010
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	103.883.034	104.540.388
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	9.828.616.329	4.647.394.125
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác	2.748.173	10.363.636
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	971.000.018	971.000.018
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	6.467.530.632	6.496.167.208
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	673.300.000	673.300.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	20.401.972.580	14.365.153.624
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	223.339.066.676	138.705.580.589

5. Phải thu khác

	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	208.582.722.770	197.172.394.317
Công ty mẹ- Tcty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	6.242.071.559	7.303.126.566
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	25.924.070.561	21.899.248.701
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	14.528.629.831	9.291.070.791
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	115.432.052.002	130.940.106.564
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	3.911.813.262	3.921.135.995
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	1.120.262.424	873.836.592
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	924.104.154	916.162.219
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	1.058.053.375	890.272.236
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	8.553.837.016	6.174.719.268
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác	2.281.200.442	2.507.953.829
Nhân lực Quốc tế Việt Nam		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	140.000.000	140.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	19.046.530.951	2.059.458.986
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	143.727.091	143.727.091
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	9.276.370.102	10.111.575.479
b) Dài hạn	4.843.000.807	5.177.122.312
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	309.440.320	329.440.320
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác	1.094.951.445	1.614.072.950
Nhân lực Quốc tế Việt Nam		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	157.167.627	157.167.627
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	3.281.441.415	2.781.441.415
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức		295.000.000
Cộng	213.425.723.577	202.349.516.629

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a -DN/HN

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty mẹ- Tcty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	70.910.437.313	64.816.231.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	3.848.055.820	2.698.055.820
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	14.689.848.749	14.748.657.489
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công ngh	18.101.171.568	19.551.171.568
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	53.724.017.411	50.694.995.273
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	5.077.180.794	5.077.180.794
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	24.508.000	24.508.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	1.518.253.672	1.518.253.672
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	143.902.850	143.902.850
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	129.172.255	129.172.255
Cộng	168.166.548.432	159.402.129.441

7. Hàng tồn kho:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty mẹ- Tổng công ty CP XDCN Việt Nam	63.981.690.460	(76.560.000)	66.548.389.928	(76.560.000)
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	139.851.212.379		144.653.818.659	
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	226.702.177.394		138.361.971.720	
Công ty CP Xây lắp và SXCN	111.779.000.568		128.405.941.884	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	53.688.101.772		53.336.946.366	
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	43.708.980.989		60.165.213.580	
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	699.038.521		749.290.696	
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	8.432.808.316		5.983.445.018	
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	146.779.249.092	(46.590.588)	134.871.747.114	(846.590.588)
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	201.337.164.685		129.115.388.356	
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	16.858.780.719		18.358.142.465	-
Cộng	1.013.818.204.895	(123.150.588)	880.550.295.786	(923.150.588)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a -DN/HN

8. Chi phí trả trước

	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	20.364.796.036	27.456.730.738
Công ty mẹ- Tổng công ty CP XDCN Việt Nam	88.528.455	39.434.500
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	595.100.911	66.365.939
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	192.049.500	25.004.320
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	353.609.039	342.398.622
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	22.078.420	130.826.489
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	18.489.418.794	26.221.570.996
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	624.010.917	631.129.872
b) Dài hạn	113.917.894.646	118.423.785.491
Công ty mẹ- Tổng công ty CP XDCN Việt Nam	13.518.267.010	13.550.542.952
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	53.977.017.053	54.309.364.457
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	765.489.526	1.196.898.475
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	797.188.034	1.505.194.864
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	7.423.520.355	8.696.899.063
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	1.836.393.179	1.871.619.223
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	75.359.204	157.948.036
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	124.279.922	101.772.197
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	34.180.769.377	35.811.224.893
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	1.219.610.986	1.222.321.331
Tổng cộng	134.282.690.682	145.880.516.229

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN/HN

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	1.273.176.349.759	3.052.077.569.314	164.568.596.196	5.275.925.832	15.732.321.699	4.510.830.762.800
Mua trong kỳ	1.333.193.477	23.692.005.175	4.477.829.036	88.927.273	389.704.283	29.981.659.244
Đầu tư XD CB hoàn thành	8.324.841.866	252.470.009	475.378.080	-	-	9.052.689.955
Thanh lý, nhượng bán	(382.962.000)	(5.139.759.042)	(8.236.155.769)	-	(430.076.245)	(14.188.953.056)
Phân loại lại	3.325.250.948	(2.403.843.809)	(149.500.000)	(771.907.139)	-	-
Giảm khác	-	(30.000.000)	-	-	-	(30.000.000)
Số dư tại 30/9/2020	1.285.776.674.050	3.068.448.441.647	161.136.147.543	4.592.945.966	15.691.949.737	4.535.646.158.943
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	478.925.671.354	1.150.963.338.652	134.069.208.495	4.219.704.203	14.753.072.889	1.782.930.995.593
Khấu hao trong kỳ	46.803.386.088	120.955.198.597	9.974.752.790	416.786.242	1.106.499.160	179.256.622.877
Thanh lý, nhượng bán	(382.962.000)	(3.333.545.838)	(6.184.595.237)	-	(430.076.245)	(10.331.179.320)
Phân loại lại	3.325.286.545	(2.312.983.391)	(439.516.910)	(572.786.244)	-	-
Giảm khác	-	(30.000.000)	-	-	-	(30.000.000)
Số dư tại 30/9/2020	528.671.381.987	1.266.242.008.020	137.419.849.138	4.063.704.201	15.429.495.804	1.951.826.439.150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	794.250.678.405	1.901.114.230.662	30.499.387.701	1.056.221.629	979.248.810	2.727.899.767.207
Tại 30/9/2020	757.105.292.063	1.802.206.433.627	23.716.298.405	529.241.765	262.453.933	2.583.819.719.793

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a -DN/HN

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	5.363.636.364	5.363.636.364
Số dư tại 30/9/2020	5.363.636.364	5.363.636.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2020	1.162.121.220	1.162.121.220
Khấu hao trong kỳ	402.272.730	402.272.730
Số dư tại 30/9/2020	1.564.393.950	1.564.393.950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	4.201.515.144	4.201.515.144
Tại 30/9/2020	3.799.242.414	3.799.242.414

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	11.389.656.056	-	1.366.664.307	2.253.738.080	15.010.058.443
Phân loại lại	-	116.947.269	310.000.000	(426.947.269)	-
Số dư tại 30/9/2020	11.389.656.056	116.947.269	1.676.664.307	1.826.790.811	15.010.058.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	1.801.457.279	-	1.301.707.461	1.898.426.275	5.001.591.015
Khấu hao trong kỳ	37.699.170	-	29.544.826	68.504.655	135.748.651
Phân loại lại	-	116.947.269	272.500.000	(389.447.269)	-
Giảm khác	-	-	(336.807)	-	(336.807)
Số dư tại 30/9/2020	1.839.156.449	116.947.269	1.603.415.480	1.577.483.661	5.137.002.859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	9.588.198.777	-	64.956.846	355.311.805	10.008.467.428
Tại 30/9/2020	9.550.499.607	-	73.248.827	249.307.150	9.873.055.584

12. Phải trả người bán

	30/09/2020	01/01/2020
a) Phải trả người bán ngắn hạn	972.488.735.022	1.157.507.892.292
Công ty mẹ- Tổng công ty CP XDCN Việt Nam	46.281.812.266	69.605.596.586
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	70.736.491.500	97.393.638.028
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	207.994.281.843	264.589.138.145
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	143.805.063.753	175.318.497.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	44.875.677.025	30.787.385.544
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	16.653.891.506	19.193.753.977
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	7.008.030.950	8.076.975.626
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	5.272.899.268	5.757.399.054
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	204.860.630.059	203.709.723.944
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	314.999.792	101.981.218
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	367.693.190	367.693.190
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	168.696.685.552	225.274.808.399
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	888.698.487	888.698.487
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	54.731.879.831	56.442.602.994
b) Phải trả người bán dài hạn	29.105.351.338	29.057.351.338
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	29.057.351.338	29.057.351.338
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	48.000.000	
Cộng	1.001.594.086.360	1.186.565.243.630

13. Người mua trả tiền trước

	30/09/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	375.264.760.611	223.813.134.287
Công ty mẹ- Tcty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	50.472.605.238	11.291.655.976
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	61.645.100.721	42.128.248.490
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	28.836.521.703	15.006.136.499
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	74.090.093.511	84.210.744.071
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	24.309.380.705	18.450.004.496
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	2.410.064.678	3.273.550.397
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	720.001	720.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	2.382.342.142	941.113.028
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	63.677.008.764	36.357.678.041
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	58.055.986.910	8.073.197.828
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	9.384.936.238	4.080.085.461
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	1.402.957.467	-
Công ty mẹ- Tcty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.402.957.467	
Cộng	376.667.718.078	223.813.134.287

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a -DN/HN

14. Chi phí phải trả

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn	223.417.068.135	141.579.931.818
Công ty mẹ- TCty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	5.833.392.342	8.457.157.461
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	45.349.912.879	45.700.970.451
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	105.497.795.600	19.272.348.491
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	12.824.542.574	16.302.588.009
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	653.727.273	261.574.787
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	1.034.090.909	81.772.559
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	11.970.728.600	11.576.488.222
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	11.403.052.872	10.226.805.171
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	11.568.356.556	11.222.747.877
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	6.105.633.365	3.978.948.504
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	11.175.835.165	14.498.530.286
b) Dài hạn	-	-
Cộng	223.417.068.135	141.579.931.818

15. Phải trả khác

	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	168.973.655.540	162.383.156.725
Công ty mẹ- TCty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	26.719.729.753	37.424.482.118
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	19.757.542.957	19.041.832.779
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	4.076.245.243	5.372.217.452
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	63.647.683.405	62.233.404.825
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	3.936.382.280	1.174.673.141
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	3.504.545.891	807.931.551
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	2.281.796.131	2.169.863.200
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	5.459.135.604	5.352.619.255
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	20.990.927.158	3.227.937.111
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	176.000.742	113.566.588
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	470.749.303	470.749.303
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	685.464.957	850.940.826
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	591.600	591.600
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	17.266.860.516	24.142.346.976
b) Dài hạn	51.764.230.215	52.126.432.687
Công ty mẹ- TCty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam		48.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	49.779.124.667	49.779.124.667
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	548.772.001	800.993.663
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	1.436.333.547	1.498.314.357
Cộng	220.737.885.755	214.509.589.412

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2020	01/01/2020
a) Vay ngắn hạn	681.793.474.698	657.678.756.413
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.545.989.747	13.263.949.874
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	101.313.092.649	97.383.393.009
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	62.078.336.043	85.179.493.514
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	70.328.476.898	60.015.022.863
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	17.766.096.053	33.744.213.347
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	29.219.938.815	38.328.644.965
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	1.653.900.000	1.653.900.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	14.379.728.457	15.423.467.959
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	100.624.731.584	95.738.495.084
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	146.822.000	146.822.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	233.649.986.447	199.014.977.793
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	18.086.376.005	17.786.376.005
b) Vay dài hạn	3.436.194.954.409	3.437.271.050.035
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	77.170.000.000	108.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp		213.888.905
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	43.548.488.757	41.490.816.579
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	3.315.476.465.652	3.286.766.344.551
Cộng	4.117.988.429.107	4.094.949.806.448

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN/HN

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	550.000.000.000	(63.956.561)		55.448.907.193	(1.204.479.563.323)	242.388.163.511	(356.706.449.180)
Lợi nhuận trong năm	-	-		-	(145.843.910.176)	-	(145.843.910.176)
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	(1.330.247.687)	-	(1.330.247.687)
Lợi ích CĐKKs	-	-		-	-	27.662.516.325	27.662.516.325
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		-	(2.613.000.000)	-	(2.613.000.000)
Tăng/(giảm) khác	-	114.322.105		1.330.247.686	-	(27.563.183.168)	(26.118.613.376)
Tại ngày 01/01/2020	550.000.000.000	50.365.544		56.779.154.880	(1.354.266.721.186)	242.487.496.669	(504.949.704.093)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		-	(142.372.116.367)	25.603.786.790	(116.768.329.577)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-		662.704.937	(662.704.937)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		-	(8.244.572.501)	(6.360.727.417)	(14.605.299.918)
Chi cổ tức	-	-		-	-	(25.371.582.360)	(25.371.582.360)
Tăng/(giảm) khác	-	445.470.997		-	(326.231.760)	(177.803)	119.061.434
Tại ngày 30/9/2020	550.000.000.000	495.836.541		57.441.859.817	(1.505.872.346.751)	236.358.795.879	(661.575.854.514)

18. Doanh thu

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.207.287.029.812	2.790.176.797.485
Cộng	3.207.287.029.812	2.790.176.797.485
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.454.466.088	8.941.636.457
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	25.454.466.088	8.941.636.457
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.181.832.563.724	2.781.235.161.028

19. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Giá vốn hàng bán	2.992.894.801.082	2.648.191.356.531
Cộng	2.992.894.801.082	2.648.191.356.531

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Doanh thu hoạt động tài chính	2.779.776.806	44.279.625.202
Cộng	2.779.776.806	44.279.625.202

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Chi phí lãi vay	120.621.887.884	113.031.994.679
Chi phí tài chính khác	1.817.029.858	2.703.681.578
Cộng	122.438.917.742	115.735.676.257

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Chi phí bán hàng	33.865.359.103	19.497.340.629
Chi phí quản lý doanh nghiệp	145.374.604.552	121.420.292.107
Cộng	179.239.963.655	140.917.632.736

23. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Chi phí tài chính khác	21.618.963.791	28.290.026.804
Cộng	21.618.963.791	28.290.026.804

24. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Chi phí khác	19.754.858.037	7.075.103.459
Cộng	19.754.858.037	7.075.103.459

Hà Nội, ngày 5 tháng 11 năm 2020

Người lập

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hạnh



Đặng Quang Cường



Đỗ Chí Nguyễn